BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN THÀNH PH H CHÍ MINH
Digitally signed by CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN THÀNH PH H CHÍ MINH
Date: 2015.07.20 11:31:52 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.858.490.830.874**	**3.729.375.462.393**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**647.704.318.158**	**1.506.623.089.077**
1. Tiền	111	5	647.704.318.158	1.506.623.089.077
Trong đó :				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			*412.682.576.159*	*720.228.472.295*
- Tiền của người ủy thác đầu tư			-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**523.042.278.562**	**197.474.340.107**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		603.000.201.679	279.720.963.132
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(79.957.923.117)	(82.246.623.025)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.678.766.189.824**	**2.021.465.503.113**
1. Phải thu của khách hàng	131		1.367.078.353	1.796.217.100
2. Trả trước cho người bán	132		513.573.389	3.941.320.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7.1	1.688.879.413.299	2.025.959.756.897
5. Các khoản phải thu khác	138	7.2	4.725.429.877	6.487.513.595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.719.305.094)	(16.719.305.094)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.978.044.330**	**3.812.530.096**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.324.761.517	3.633.259.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1.438.436.937	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		214.845.876	179.270.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**133.623.356.591**	**129.991.561.736**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11.946.352.116**	**8.423.595.801**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	5.732.267.564	4.379.088.951
Nguyên giá	*222*		*41.992.464.302*	*40.204.022.446*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(36.260.196.738)*	*(35.824.933.495)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	4.846.637.132	1.633.999.174
Nguyên giá	*228*		*27.289.914.450*	*23.089.878.017*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(22.443.277.318)*	*(21.455.878.843)*
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1.367.447.420	2.410.507.676
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	*254*		-	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	*255*		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**121.677.004.475**	**121.567.965.935**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	100.230.908.315	102.687.119.775
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	16.832.583.310	14.332.583.310
4. Tài sản dài hạn khác	268	12	4.613.512.850	4.548.262.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.992.114.187.465**	**3.859.367.024.129**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**763.579.902.394**	**1.501.136.414.737**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**763.579.902.394**	**1.501.136.414.737**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1.681.865.305	1.861.719.700
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	20.368.314.473	25.004.270.953
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	14	16.184.351.033	24.509.074.595
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	9.302.764.593	70.701.055.922
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	584.795.837.409	1.366.499.871.795
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		115.977.429.502	2.008.561.292
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		15.269.340.079	10.551.860.480
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	335		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.228.534.285.071**	**2.358.230.609.392**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.228.534.285.071**	**2.358.230.609.392**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		310.343.798.499	310.343.798.499
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(713.671.038)	(327.808.838)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		182.241.735.237	182.241.735.237
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		460.133.467.379	589.443.929.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.992.114.187.465**	**3.859.367.024.129**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
4	**Nợ khó đòi đã xử lý**	**4**	**345.059.000**	**345.059.000**
5	**Ngoại tệ các loại**	**5**	**787.267.635**	**630.227.456**
6	**Chứng khoán lưu ký**	**6**	**8.346.227.630.000**	**8.014.031.350.000**
6.1	***Chứng khoán giao dịch***	**7**	***7.229.492.140.000***	***6.592.209.670.000***
6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	334.899.630.000	37.433.960.000
6.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	6.746.293.940.000	6.406.281.610.000
6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	148.298.570.000	148.494.100.000
6.2	***Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	**12**	***90.768.960.000***	***42.884.600.000***
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13	585.000.000	200.000.000
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	88.783.960.000	40.484.600.000
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15	1.400.000.000	2.200.000.000
6.3	***Chứng khoán cầm cố***	**17**	***362.706.620.000***	***321.512.960.000***
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	339.098.520.000	297.904.860.000
6.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20	23.608.100.000	23.608.100.000
6.5	***Chứng khoán chờ thanh toán***	**27**	***639.542.170.000***	***1.049.305.470.000***
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28	11.899.200.000	8.190.000
6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	626.264.470.000	1.049.058.280.000
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	1.378.500.000	239.000.000
6.6	***Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	32	**3.506.000.000**	-
6.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	34	3.506.000.000	-
6.7	***Chứng khoán chờ giao dịch***	**37**	***20.211.740.000***	***8.118.650.000***
6.7.1	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	80.730.000	70.000
6.7.2	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	17.845.560.000	7.296.370.000
6.7.3	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	2.285.450.000	822.210.000
7	**Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**50**	**759.098.180.000**	**651.413.380.000**
	Trong đó:			
7.1	***Chứng khoán giao dịch***	**51**	***750.103.080.000***	***645.658.480.000***
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	3.387.190.000	2.931.610.000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	734.510.190.000	630.781.250.000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54	12.205.700.000	11.945.620.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
7.2	***Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	**56**	**461.500.000**	**873.500.000**
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57	-	354.000.000
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58	461.500.000	519.500.000
7.3	***Chứng khoán cầm cố***	**61**	***1.300.000.000***	***1.300.000.000***
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63	1.300.000.000	1.300.000.000
7.5	***Chứng khoán chờ thanh toán***	**71**	**7.053.600.000**	**3.401.400.000**
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73	7.053.600.000	3.401.400.000
7.6	***Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	**76**	**180.000.000**	**180.000.000**
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	78	180.000.000	180.000.000
9	**Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán**	**83**	**52.868.770.000**	**55.268.770.000**

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hồ Thị Thu Thảo	Lâm Hữu Hổ	Lê Công Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (đã kiểm toán)
1	2	3		4	5	6	7
1	**Doanh thu**	**01**		**136.016.325.077**	**196.036.847.768**	**266.394.011.959**	**422.512.100.437**
	Trong đó:						
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		63.731.767.453	63.893.505.121	115.259.666.491	132.742.723.586
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		10.067.789.168	49.171.480.355	15.934.581.159	130.560.924.541
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		538.755.444	7.431.981.242	3.395.083.026	7.763.211.259
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		935.956.443	875.210.172	1.839.769.076	1.758.133.077
	Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
	Doanh thu khác	01.9	18	60.742.056.569	74.664.670.878	129.964.912.207	149.687.107.974
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)**	**10**		**136.016.325.077**	**196.036.847.768**	**266.394.011.959**	**422.512.100.437**
4	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	**11**	19	**45.498.989.510**	**54.929.165.579**	**92.771.565.771**	**105.350.926.420**
5	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**	**20**		**90.517.335.567**	**141.107.682.189**	**173.622.446.188**	**317.161.174.017**
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	20	**23.954.381.970**	**20.076.019.696**	**47.429.376.737**	**41.961.191.185**
7	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)**	**30**		**66.562.953.597**	**121.031.662.493**	**126.193.069.451**	**275.199.982.832**
8	**Thu nhập khác**	**31**		-	-	**17.182.069**	**4.090.909**
9	**Chi phí khác**	**32**		-	-	-	-
10	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		-	-	**17.182.069**	**4.090.909**
11	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**66.562.953.597**	**121.031.662.493**	**126.210.251.520**	**275.204.073.741**
12	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**		**14.501.331.550**	**26.357.354.826**	**27.565.120.170**	**60.206.373.490**
13	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**52**		-	-	-	-
14	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**52.061.622.047**	**94.674.307.667**	**98.645.131.350**	**214.997.700.251**
15	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**					

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hồ Thị Thu Thảo	Lâm Hữu Hồ	Lê Công Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (đã kiểm toán)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***126.210.251.520***	***275.204.073.741***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			***(35.802.649.685)***	***(45.649.719.744)***
-	Khấu hao TSCĐ	02		2.655.130.589	2.092.626.093
-	Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng	03		(2.288.699.908)	59.511.934
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05		(36.169.080.366)	(50.078.265.971)
-	Chi phí lãi vay	06		-	2.276.408.200
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***	***08***		***90.407.601.835***	***229.554.353.997***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		336.907.434.932	(149.394.415.047)
-	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10		(323.279.238.547)	(339.673.727.081)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(679.387.290.395)	76.707.331.195
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.235.290.921)	2.564.044.933
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	(2.478.698.247)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(28.739.477.931)	(67.811.453.347)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18.781.327.810)	(18.777.900.921)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(624.107.588.837)***	***(269.310.464.518)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.177.886.904)	(1.671.863.168)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.900.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(353.138.500.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26		354.314.000.000	234.977.855.075
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		36.829.839.967	55.427.950.670
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***31.846.353.063***	***288.733.942.577***

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (đã kiểm toán)
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(862.200)	(3.175.425)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(266.656.672.945)	(152.424.518.340)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(266.657.535.145)***	***(152.427.693.765)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(858.918.770.919)**	**(133.004.215.706)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.506.623.089.077**	**1.007.873.885.140**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**647.704.318.158**	**874.869.669.434**
				-	-

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hồ Thị Thu Thảo	Lâm Hữu Hồ	Lê Công Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2014	Ngày 01 tháng 01 năm 2015	6 tháng đầu năm 2014 (đã kiểm toán)		6 tháng đầu Năm 2015		Ngày 30 tháng 06 năm 2014 (đã kiểm toán)	Ngày 30 tháng 06 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000	-	-	-	-	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		310.343.798.499	310.343.798.499	-	-	-	-	310.343.798.499	310.343.798.499
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(123.551.893)	(327.808.838)	(203.175.425)	-	(385.862.200)	-	(326.727.318)	(713.671.038)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính		144.626.530.513	182.241.735.237	-	-	-	-	144.626.530.513	182.241.735.237
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		515.972.461.055	589.443.929.500	214.997.700.251	176.660.465.213	98.645.131.350	227.955.593.471	554.309.696.093	460.133.467.379
Cộng		**2.247.348.193.168**	**2.358.230.609.392**	**214.794.524.826**	**176.660.465.213**	**98.259.269.150**	**227.955.593.471**	**2.285.482.252.781**	**2.228.534.285.071**
		-	-	-	-			-	-

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hồ Thị Thu Thảo	Lâm Hữu Hổ	Lê Công Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh, các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 630 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2014: 573 nhân viên).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2015 thấp hơn 45% so với kết quả cùng kỳ năm 2014 chủ yếu là do doanh thu nghiệp vụ đầu tư cổ phiếu trong Quý 2 năm 2015 giảm 79% so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chính là do Quý 2 năm 2014 Công ty đã hiện thực hoá phần lớn danh mục chứng chỉ quỹ đầu tư đã mua từ năm trước nhưng Quý 2 năm 2015 không có các giao dịch tương tự xảy ra trong khi điều kiện thị trường hiện tại không đủ tích cực cho các giao dịch đầu tư mới.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

***2.CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)*

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí cải tạo văn phòng
- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí vật dụng văn phòng

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)*

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.10 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

VNĐ

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tài chính doanh nghiệp*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Các bộ phận khác*	*Không phân bổ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015							
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	117.099.435.567	15.934.581.159	2.296.909.090	129.157.856.000	1.905.230.143	-	**266.394.011.959**
2. Các chi phí trực tiếp	66.760.177.443	9.321.087.878	3.445.903.131	57.175.241.472	843.401.995	-	**137.545.811.919**
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	1.081.106.798	20.549.421	9.194.706	1.521.830.872	22.448.793	-	**2.655.130.589**
4. Lợi nhuận/(chi phí) khác	-	-	-	-	17.182.069	-	**17.182.069**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**49.258.151.326**	**6.592.943.860**	**(1.158.188.747)**	**70.460.783.656**	**1.056.561.424**	**-**	**126.210.251.520**
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	234.238.867.323	523.042.278.562	1237211253	2.113.139.959.221	1.194.782.561	-	**2.872.853.098.920**
2. Tài sản phân bổ	83.859.817.529	1.246.324.252	2.314.602.182	1.780.463.217	22.967.975.502	-	**112.169.182.682**
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	7.091.905.863	**7.091.905.863**
Tổng tài sản	**318.098.684.852**	**524.288.602.814**	**3.551.813.435**	**2.114.920.422.438**	**24.162.758.063**	**7.091.905.863**	**2.992.114.187.465**
1. Nợ phải trả bộ phận	589.731.804.255	-	-	-	1.226.047.840	-	**590.957.852.095**
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	172.622.050.299	**172.622.050.299**
Tổng công nợ	**589.731.804.255**	**-**	**-**	**-**	**1.226.047.840**	**172.622.050.299**	**763.579.902.394**

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	728.227.993	719.861.313
Tiền gửi ngân hàng	646.976.090.165	1.505.903.227.764
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	*234.293.514.006*	*785.674.755.469*
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	*412.682.576.159*	*720.228.472.295*
TỔNG CỘNG	**647.704.318.158**	**1.506.623.089.077**

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

VNĐ

	Số lượng (đơn vị)	*Giá trị theo sổ kế toán*	*So với giá thị trường*		*Tổng giá trị theo giá thị trường*
			Tăng	*Giảm*	
- Cổ phiếu niêm yết	3.577.394	50.492.508.131	908.995.189	(3.131.432.365)	48.270.070.955
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.886.377	147.367.693.548	490.925.954	(76.826.490.752)	71.032.128.750
- Trái phiếu chính phủ	3.500.000	405.140.000.000	-	-	405.140.000.000
TỔNG CỘNG	**12.963.771**	**603.000.201.679**	**1.399.921.143**	**(79.957.923.117)**	**524.442.199.705**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	603.000.201.679	279.720.963.132
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(79.957.923.117)	(82.246.623.025)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	**523.042.278.562**	**197.474.340.107**

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

VNĐ

	6 tháng đầu năm 2015
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	82.246.623.025
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	5.673.760.385
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.962.460.293)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	**79.957.923.117**

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

VNĐ

Chỉ tiêu	*Giá trị theo sổ kế toán*		*Giảm so với giá thị trường*		*Tổng giá trị theo giá thị trường*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Cổ phiếu niêm yết:	*31.700.056.342*	*110.597.751.074*	*(3.131.432.365)*	*(5.420.132.273)*	*28.568.623.977*	*105.177.618.801*
Công Ty Cổ Phần điện tử Tân Bình (VTB)	8.392.034.649	8.469.329.847	(2.619.306.593)	(2.777.875.647)	5.772.728.056	5.691.454.200
Công ty Cổ phần Kinh Đô (KDC)	-	69.316.810.000	-	(1.633.448.000)	-	67.683.362.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Long (NLG)	-	18.000.000.000	-	(240.000.000)	-	17.760.000.000
Công ty Cổ Phần Tasco (HUT)	-	1.155.000.000	-	(90.000.000)	-	1.065.000.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Thăng Long (TIG)	-	529.000.000	-	(59.000.000)	-	470.000.000
Chứng chỉ quỹ E1VFVN30	-	13.116.289.405	-	(615.041.405)	-	12.501.248.000
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai (HOM)	96.700.000	-	(18.600.000)	-	78.100.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	2.270.580.000	-	(124.230.000)	-	2.146.350.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MBB)	19.591.000.000	-	(262.994.579)	-	19.328.005.421	-
Công Ty Cổ Phần Hồng Hà Dầu Khí (PHH)	1.044.739.020	-	(69.139.020)	-	975.600.000	-
Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (JVC)	232.500.000	-	(30.000.000)	-	202.500.000	-
Các cổ phiếu khác	72.502.673	11.321.822	(7.162.173)	(4.767.221)	65.340.500	6.554.601
Cổ phiếu chưa niêm yết:	*107.334.529.502*	*107.334.529.502*	*(76.826.490.752)*	*(76.826.490.752)*	*30.508.038.750*	*30.508.038.750*
Công Ty Cổ Phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(22.350.000.000)	(22.350.000.000)	8.400.000.000	8.400.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	16.967.999.502	16.967.999.502	(11.425.935.502)	(11.425.935.502)	5.542.064.000	5.542.064.000
Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	6.210.000.000	6.210.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau	10.950.030.000	10.950.030.000	(10.365.030.000)	(10.365.030.000)	585.000.000	585.000.000
Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(7.670.000.000)	(7.670.000.000)	330.000.000	330.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	7.550.000.000	7.550.000.000	(5.389.983.000)	(5.389.983.000)	2.160.017.000	2.160.017.000
Công Ty Cổ Phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	5.442.600.000	5.442.600.000	(4.302.600.000)	(4.302.600.000)	1.140.000.000	1.140.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.882.250)	(3.313.882.250)	1.586.117.750	1.586.117.750
Công Ty Cổ Phần DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	4.406.400.000	4.406.400.000	(2.205.560.000)	(2.205.560.000)	2.200.840.000	2.200.840.000
Công Ty Cổ Phần Dược và Vật Tư Y Tế Bình Dương	442.500.000	442.500.000	(88.500.000)	(88.500.000)	354.000.000	354.000.000
TỔNG CỘNG	**139.034.585.844**	**217.932.280.576**	**(79.957.923.117)**	**(82.246.623.025)**	**59.076.662.727**	**135.685.657.551**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.415.972.095.899	1.343.689.148.244
Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	61.667.654.702	42.977.170.002
Phải thu giao dịch chứng khoán từ SGDCK	201.793.573.950	639.046.907.550
Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	1.846.088.748	246.531.101
Phải thu nhà đầu tư mua cổ phiếu	7.600.000.000	-
TỔNG CỘNG	**1.688.879.413.299**	**2.025.959.756.897**

7.2 Các khoản phải thu khác

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.351.195.556	5.204.636.976
Phải thu theo các cam kết mua bán lại cổ phiếu	1.164.000.000	1.164.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	210.234.321	118.876.619
TỔNG CỘNG	**4.725.429.877**	**6.487.513.595**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Phương tiện vận tải	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.474.189.544	36.729.832.902	40.204.022.446
- Tăng trong kỳ	-	3.020.910.727	3.020.910.727
- Giảm trong kỳ do thanh lý	-	(1.232.468.871)	(1.232.468.871)
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.474.189.544	38.518.274.758	41.992.464.302
Giá trị hao mòn:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.504.397.380	33.320.536.115	35.824.933.495
- Khấu hao trong kỳ	94.268.616	1.573.463.498	1.667.732.114
- Giảm trong kỳ do thanh lý	-	(1.232.468.871)	(1.232.468.871)
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.598.665.996	33.661.530.742	36.260.196.738
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	969.792.164	3.409.296.787	4.379.088.951
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	875.523.548	4.856.744.016	5.732.267.564

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm tin học
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	23.089.878.017
- Tăng trong kỳ	4.200.036.433
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	27.289.914.450
Giá trị hao mòn:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	21.455.878.843
- Tăng trong kỳ	987.398.475
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	22.443.277.318
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.633.999.174
Ngày 31 tháng 6 năm 2015	4.846.637.132

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Trả trước tiền thuê văn phòng *(*)*	99.618.060.962	102.144.206.606
Trả trước dịch vụ công nghệ thông tin	321.649.860	343.369.022
Chi phí cải tạo văn phòng	291.197.493	199.544.147
TỔNG CỘNG	**100.230.908.315**	**102.687.119.775**

(*): Đây là khoản tiền còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn còn lại là 36 năm.

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán.

Theo Quyết định 27/QĐ/VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua Thành viên của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

VNĐ

Số dư đầu năm	14.332.583.310
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.685.466.261
Lãi nhận được trong kỳ	814.533.739
Số dư cuối kỳ	**16.832.583.310**

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.501.331.550	15.675.689.311
Thuế thu nhập của nhà đầu tư	5.568.608.756	7.027.258.782
Thuế giá trị gia tăng	33.433.305	176.101.175
Thuế nhà thầu	264.940.862	1.174.457.245
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	-	950.764.440
TỔNG CỘNG	**20.368.314.473**	**25.004.270.953**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	4.232.212.763	4.413.444.803
Phụ cấp hoàn thành công việc	6.000.000.000	18.000.000.000
Phí tư vấn quản lý thuê ngoài	4.800.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.152.138.270	2.095.629.792
TỔNG CỘNG	**16.184.351.033**	**24.509.074.595**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ tức HCM do cổ đông chưa nhận	3.916.399.314	67.067.361.859
Kinh phí công đoàn	2.360.387.098	1.970.347.488
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	225.182.702	168.104.505
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.800.795.479	1.495.242.070
TỔNG CỘNG	**9.302.764.593**	**70.701.055.922**

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	412.682.576.159	720.228.472.295
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán chờ về	153.943.261.250	639.100.199.500
Phải trả NĐT tiền giao dịch cổ phiếu	18.170.000.000	7.171.200.000
TỔNG CỘNG	**584.795.837.409**	**1.366.499.871.795**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu

		VNĐ
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	***127.256.758***	***127.256.758***
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	127.256.758	127.256.758
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	65.704	27.175
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	**127.191.054**	**127.229.583**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

18. DOANH THU KHÁC

VNĐ

	Quý 2 năm 2015	*Quý 2 năm 2014*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2015*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2014*
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	16.515.686.188	18.963.164.166	32.938.147.790	36.735.556.407
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	43.249.327.191	53.921.724.740	94.724.278.922	108.070.640.341
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	581.230.619	847.087.237	1.495.429.288	2.072.733.193
Doanh thu khác	395.812.571	697.401.190	807.056.207	1.114.668.272
Doanh thu từ các cam kết bán lại chứng khoán	-	235.293.545	-	1.638.509.761
Doanh thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	-	-	-	55.000.000
TỔNG CỘNG	**60.742.056.569**	**74.664.670.878**	**129.964.912.207**	**149.687.107.974**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VNĐ

	Quý 2 năm 2015	*Quý 2 năm 2014*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2015*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2014*
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	866.208.589	10.214.551.884	8.478.216.142	11.738.707.994
Chi phí nhân viên	21.694.020.356	18.241.045.468	41.102.290.401	42.185.233.998
Chi phí môi giới chứng khoán	13.397.849.194	12.057.706.880	23.622.051.778	25.003.910.353
Chi phí lưu ký chứng khoán	967.122.700	902.390.161	1.869.512.861	1.804.480.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.952.419.369	6.514.192.530	11.459.953.369	11.765.346.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	550.380.332	405.277.155	1.001.153.254	811.128.075
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	662.642.071	524.601.886	1.268.120.530	1.045.620.040
Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài	2.400.000.000	3.000.000.000	4.869.819.000	7.768.250.000
Chi phí khác	778.865.470	1.588.087.784	1.389.148.344	892.328.321
Chi phí hoạt động REPO trái phiếu	-	260.459.521	-	2.276.408.200
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.389.422.102	3.434.280.896	5.673.760.385	3.981.449.100
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.159.940.673)	(2.213.428.586)	(7.962.460.293)	(3.921.937.166)
TỔNG CỘNG	**45.498.989.510**	**54.929.165.579**	**92.771.565.771**	**105.350.926.420**

(*): Theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Quý 2 năm 2015	*Quý 2 năm 2014*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2015*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2014*
Chi phí nhân viên quản lý	10.061.064.594	8.231.124.747	19.785.819.540	16.699.662.142
Phụ cấp hoàn thành công việc	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí thuê văn phòng	4.932.958.418	3.822.057.963	9.445.003.581	7.691.470.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.364.595.607	3.746.771.439	8.743.585.539	8.230.081.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	842.762.906	620.075.760	1.653.977.335	1.281.498.018
Thuế, phí và lệ phí	66.050.231	72.916.203	163.456.294	137.862.809
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	202.685.833	133.842.736	390.184.791	271.194.172
Chi phí khác	484.264.381	449.230.848	1.247.349.657	1.649.421.875
TỔNG CỘNG	**23.954.381.970**	**20.076.019.696**	**47.429.376.737**	**41.961.191.185**

21. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,87% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của DC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 29,47% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC Ủy viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng kế hoạch của HFIC
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC
Vietnam Enterprise Investments Limited	Công ty con của DC
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Công ty con của DC

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 2 năm 2015 bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ Đông chiến lược	Môi giới Bán chứng khoán	70.436.770.000
		Doanh thu phí môi giới	105.655.155
		Cổ tức đã trả	62.846.096.000
		Phí tư vấn phải trả	2.400.000.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Cổ tức đã trả	60.000.000.000
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	98.818.081.820
		Môi giới bán chứng khoán	56.187.060.000
		Doanh thu phí môi giới	232.507.761
Vietnam Enterprise Investments Limited	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	138.089.784.000
		Môi giới bán chứng khoán	346.349.145.000
		Doanh thu phí môi giới	726.658.416
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	22.138.928.000
		Môi giới bán chứng khoán	36.959.912.000
		Doanh thu phí môi giới	88.648.263
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	5.856.251.000
		Môi giới bán chứng khoán	2.768.647.000
		Doanh thu phí môi giới	12.937.355
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	51.876.000.000
		Môi giới bán chứng khoán	11.611.000.000
		Doanh thu phí môi giới	27.791.715

21. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán phải trả	24.531.682

Giao dịch các bên liên quan khác
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 2 năm 2015 là 2.837.413.245đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hồ Thị Thu Thảo	Lâm Hữu Hổ	Lê Công Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH